



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014: 27.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 114 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009 |
| • Ông Trần Bê | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Mộng Nhung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Lương Bê | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Trần Mộng Nhung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Bê | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Đặng Thơ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 166/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 03/03/2015, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

(Đã ký)

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015

(Đã ký)

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.306.216.748	78.875.714.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.737.296.456	232.450.688
1. Tiền	111		1.737.296.456	232.450.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.805.409.107	59.498.309.482
1. Phải thu khách hàng	131		41.660.757.320	58.355.626.324
2. Trả trước cho người bán	132		258.969.939	117.811.324
3. Các khoản phải thu khác	135	6	379.474.754	1.367.820.580
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.493.792.906)	(342.948.746)
IV. Hàng tồn kho	140		8.656.804.761	19.104.954.823
1. Hàng tồn kho	141	7	8.656.804.761	19.104.954.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.706.424	40.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	97.103.333	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.603.091	40.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.091.769.464	21.081.824.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.570.019.464	11.060.074.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.214.782.490	10.800.604.118
- Nguyên giá	222		39.154.282.574	39.081.738.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.939.500.084)	(28.281.134.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	258.395.431	259.470.287
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.224.569)	(2.149.713)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.096.841.543	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.500.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.750.000	21.750.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	21.750.000	21.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.397.986.212	99.957.539.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.373.490.376	55.371.769.823
I. Nợ ngắn hạn	310		27.268.483.017	55.371.769.823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.115.870.260	11.532.513.366
2. Phải trả người bán	312		5.793.042.664	4.334.019.380
3. Người mua trả tiền trước	313		1.720.687.125	8.169.792.801
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.965.773.001	6.623.102.787
5. Phải trả người lao động	315		1.360.886.709	2.600.409.530
6. Chi phí phải trả	316	17	136.523.412	16.337.727
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	7.675.373.067	19.660.871.912
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	2.268.974.682	700.204.705
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.231.352.097	1.734.517.615
II. Nợ dài hạn	330		105.007.359	-
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	20	105.007.359	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.024.495.836	44.585.769.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	42.615.657.506	44.131.081.919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	27.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.405.044.329	19.850.517.924
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.400.000.000	2.400.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	7.508.825.587	9.578.776.405
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	21	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		408.838.330	454.687.656
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		284.593.330	330.442.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.397.986.212	99.957.539.398

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	118.611.979.221	153.110.429.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	626.549.755	2.871.806.446
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	117.985.429.466	150.238.622.581
4. Giá vốn hàng bán	11	23	96.930.713.344	129.738.144.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		21.054.716.122	20.500.477.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	854.477.084	1.598.913.008
7. Chi phí tài chính	22	25	551.140.194	288.155.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	496.434.048	288.155.342
8. Chi phí bán hàng	24		65.000.000	215.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.999.295.723	9.029.546.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.293.757.289	12.566.688.877
11. Thu nhập khác	31	26	1.755.488.125	519.992.665
12. Chi phí khác	32	27	656.581.858	157.403.420
13. Lợi nhuận khác	40		1.098.906.267	362.589.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	10.392.663.556	12.929.278.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.883.837.969	3.350.501.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	7.508.825.587	9.578.776.405
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.781	7.982

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	140.201.439.860	139.658.152.520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(85.890.334.364)	(127.369.284.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.205.033.491)	(25.265.452.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(511.686.901)	(271.817.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.189.825.932)	(4.617.337.058)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.821.333.575	11.440.815.472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.581.070.122)	(17.775.331.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.644.822.625	(24.200.255.333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.578.841.543)	(1.210.000.000)
2. Tiền thu từ Tlỹ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	268.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	23.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	955.507.792	1.620.091.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.876.666.249	14.178.091.090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.240.929.371	41.190.203.601
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.657.572.477)	(29.657.690.235)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.600.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.016.643.106)	5.532.513.366
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.504.845.768	(4.489.650.877)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	232.450.688	4.722.101.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.737.296.456	232.450.688

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải

5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	834.724.633	139.321.981
Tiền gửi ngân hàng	902.571.823	93.128.707
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	10.000.000.000	-
Cộng	11.737.296.456	232.450.688

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	303.600.165	1.164.135.524
Lãi dự thu	56.558.333	157.589.041
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	19.316.256	43.124.521
BHXH, BHYT nộp thừa	-	2.971.494
Cộng	379.474.754	1.367.820.580

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	276.099.099	295.628.606
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.990.429.378	16.791.424.513
Hàng hóa bất động sản	1.266.031.284	1.893.656.704
Hàng hóa dự phòng phục vụ công ích	124.245.000	124.245.000
Cộng	8.656.804.761	19.104.954.823

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí mở rộng mỏ đá khai thác	97.103.333	-
Cộng	97.103.333	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	9.603.091	40.000.000
Cộng	9.603.091	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.539.246.209	28.004.345.410	6.538.147.137	39.081.738.756
Mua sắm trong năm	-	438.181.818	-	438.181.818
Bàn giao TSCĐ công ích	365.638.000	-	-	365.638.000
Số cuối năm	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Khấu hao				
Số đầu năm	3.404.032.133	20.308.767.226	4.568.335.279	28.281.134.638
Tăng trong năm	280.050.740	3.018.930.073	704.455.499	4.003.436.312
Bàn giao TSCĐ công ích	345.070.866	-	-	345.070.866
Số cuối năm	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.135.214.076	7.695.578.184	1.969.811.858	10.800.604.118
Số cuối năm	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.275.010.921 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.468.087.700 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	2.149.713	2.149.713
Khấu hao trong năm	-	1.074.856	1.074.856
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	3.224.569	3.224.569
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	35.470.287	259.470.287
Số cuối năm	224.000.000	34.395.431	258.395.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng mặt bằng bãi chế biến đá (mỏ đá mới)	2.096.841.543	-
Cộng	2.096.841.543	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	1.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>-</i>
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>
Cộng	1.500.000.000	10.000.000.000

(*) Theo Quyết định số 179/2014/QĐ-HĐQT ngày 29/09/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1, vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng. Công ty này chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/09/2014.

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	21.750.000
Cộng	21.750.000	21.750.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	1.115.870.260	11.532.513.366
Cộng	1.115.870.260	11.532.513.366

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.056.785.065	3.304.535.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.857.105.864	3.163.093.827
Thuế thu nhập cá nhân	19.769.345	122.549.323
Thuế tài nguyên	28.782.727	28.368.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	448.981
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.000	4.107.000
Cộng	5.965.773.001	6.623.102.787

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	1.084.874	16.337.727
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	-
Cộng	136.523.412	16.337.727

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	132.136.272	195.327.107
Phải trả khối lượng cho các đội	7.241.513.575	18.046.814.056
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	254.000.000	235.600.000
Lãi vay đầu tư Dự án Điện Nam, Điện Ngọc	-	1.135.407.529
Phải trả khác	47.723.220	47.723.220
Cộng	7.675.373.067	19.660.871.912

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng bảo hành công trình	2.268.974.682	700.204.705
Cộng	2.268.974.682	700.204.705

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	105.007.359	-
Cộng	105.007.359	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	N/vốn đầu tư XDCh VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	12.000.000.000	14.281.517.924	2.300.728.307	15.176.076.162	301.787.590	44.060.109.983
Tăng trong năm	-	5.569.000.000	99.271.693	9.578.776.405	-	15.247.048.098
Giảm trong năm	-	-	-	15.176.076.162	-	15.176.076.162
Số dư tại 31/12/2013	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Số dư tại 01/01/2014	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong năm	15.000.000.000	554.526.405	-	7.508.825.587	-	23.063.351.992
Giảm trong năm	-	15.000.000.000	-	9.578.776.405	-	24.578.776.405
Số dư tại 31/12/2014	27.000.000.000	5.405.044.329	2.400.000.000	7.508.825.587	301.787.590	42.615.657.506

Thực hiện Nghị quyết số 05/2014/ĐHChĐ ngày 26/06/2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã dùng Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ phiếu thưởng cho Cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1/1,25, tăng vốn điều lệ từ 12.000.000.000 đồng lên 27.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (1.500.000 cổ phiếu) đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung theo Quyết định số 479/QĐ-SGDHN ngày 05/09/2014 và giao dịch chính thức vào ngày 01/10/2014.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	5.544.000.000
Cộng	27.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.578.776.405	15.176.076.162
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.508.825.587	9.578.776.405
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.578.776.405	15.176.076.162
- Trích quỹ đầu dự phòng tài chính	-	99.271.693
- Trích quỹ đầu tư phát triển	554.526.405	5.569.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.424.250.000	3.507.804.469
- Chia cổ tức	6.600.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.508.825.587	9.578.776.405

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết số 05/2014/ĐHCD ngày 26/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/ĐHCD ngày 26/06/2014 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 55%/vốn điều lệ, tương ứng 6.600.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	118.611.979.221	153.110.429.027
- Doanh thu xây dựng	100.045.548.332	140.859.603.097
- Doanh thu khai thác đá	8.152.333.067	3.361.219.549
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	3.017.155.376	8.889.606.381
- DT chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	7.396.942.446	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	626.549.755	2.871.806.446
- Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	626.549.755	2.871.806.446
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.985.429.466	150.238.622.581

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xây dựng	82.990.604.579	121.516.477.191
Giá vốn khai thác đá	7.983.853.612	2.840.907.526
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.874.224.144	5.380.760.194
GV chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	4.082.031.009	-
Cộng	96.930.713.344	129.738.144.911

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854.477.084	1.598.913.008
Cộng	854.477.084	1.598.913.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	496.434.048	288.155.342
Phí bảo lãnh ngân hàng	54.706.146	-
Cộng	551.140.194	288.155.342

26. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản	-	243.636.363
Cho thuê mặt bằng	36.181.819	95.090.909
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	40.000.000	-
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	823.212.964	143.272.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	700.204.705	-
Thu nhập khác	155.888.637	37.992.666
Cộng	1.755.488.125	519.992.665

27. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khắc phục công trình hư hỏng được bảo hiểm đền bù	30.000.000	-
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	144.597.355	42.898.435
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	263.019.168	-
Xử lý công nợ	17.320.189	114.180.000
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	100.000.000	-
Lãi chậm nộp SCIC	73.097.245	-
Chi phí khác	28.547.901	324.985
Cộng	656.581.858	157.403.420

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.392.663.556	12.929.278.122
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.435.902.109	472.728.746
<i>Điều chỉnh tăng</i>	1.522.473.902	472.728.746
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.259.454.734	472.728.746
- Nộp phạt thuế	263.019.168	-
<i>Điều chỉnh giảm (hoàn nhập DP đã loại trừ CP năm trước)</i>	86.571.793	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.828.565.665	13.402.006.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.883.837.969	3.350.501.717
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	2.602.284.446	3.350.501.717
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay theo BBKT thuế	281.553.523	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.508.825.587	9.578.776.405

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.508.825.587	9.578.776.405
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.508.825.587	9.578.776.405
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.781	7.982

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.946.276.403	77.203.119.529
Chi phí nhân công	25.317.266.061	35.455.322.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.979.228.976	4.772.871.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.492.459.989	15.583.209.028
Chi phí khác bằng tiền	3.000.351.751	3.586.911.039
Cộng	93.735.583.180	136.601.433.236

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	1.115.870.260	-	1.115.870.260
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	5.793.042.664
Chi phí phải trả	136.523.412	-	136.523.412
Phải trả khác	7.543.236.795	-	7.543.236.795
Cộng	14.588.673.131	-	14.588.673.131
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	11.532.513.366	-	11.532.513.366
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	4.334.019.380
Chi phí phải trả	16.337.727	-	16.337.727
Phải trả khác	18.330.137.276	-	18.330.137.276
Cộng	34.213.007.749	-	34.213.007.749

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.737.296.456	-	11.737.296.456
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.222.774.714	-	38.222.774.714
Phải thu khác	379.474.754	-	379.474.754
Ký cược, ký quỹ	-	21.750.000	21.750.000
Cộng	50.339.545.924	21.750.000	50.361.295.924
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.450.688	-	232.450.688
Đầu tư tài chính	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.012.677.578	-	58.012.677.578
Phải thu khác	1.364.849.086	-	1.364.849.086
Ký cược, ký quỹ	-	21.750.000	21.750.000
Cộng	59.609.977.352	10.021.750.000	69.631.727.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Hoạt động xây lắp; sản xuất đá; chuyển nhượng bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
Năm 2014					
Doanh thu	100.045.548.332	8.152.333.067	3.017.155.376	7.396.942.446	118.611.979.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	626.549.755	-	-	-	626.549.755
Giá vốn	82.990.604.579	7.983.853.612	1.874.224.144	4.082.031.009	96.930.713.344
Chi phí bán hàng	-	-	65.000.000	-	65.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					11.999.295.723
Doanh thu tài chính không phân bổ					854.477.084
Chi phí tài chính không phân bổ					551.140.194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					9.293.757.289
Thu nhập khác					1.755.488.125
Chi phí khác					656.581.858
Lợi nhuận khác					1.098.906.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					10.392.663.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.883.837.969
Lợi nhuận sau thuế TNDN					7.508.825.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
Tại ngày 31/12/2014					
Tài sản cố định	5.338.736.450	2.134.441.471	-	-	7.473.177.921
- Nguyên giá	27.975.049.490	11.440.853.084	-	-	39.415.902.574
- Hao mòn	22.636.313.040	9.306.411.613	-	-	31.942.724.653
Phải thu khách hàng	40.721.063.076	-	-	939.694.244	41.660.757.320
Trả trước cho người bán	246.969.939	-	12.000.000	-	258.969.939
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	-	-	5.793.042.664
Người mua trả tiền trước	1.720.687.125	-	-	-	1.720.687.125

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
Năm 2013					
Doanh thu	140.859.603.097	3.361.219.549	8.889.606.381	-	153.110.429.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.871.806.446	-	-	-	2.871.806.446
Giá vốn	121.516.477.191	2.840.907.526	5.380.760.194	-	129.738.144.911
Chi phí bán hàng	-	-	215.000.000	-	215.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					9.029.546.459
Doanh thu tài chính không phân bổ					1.598.913.008
Chi phí tài chính không phân bổ					288.155.342
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					12.566.688.877
Thu nhập khác					519.992.665
Chi phí khác					157.403.420
Lợi nhuận khác					362.589.245
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					12.929.278.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành					3.350.501.717
Lợi nhuận sau thuế TNDN					9.578.776.405

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
Tại ngày 31/12/2013					
Tài sản cố định	7.839.376.076	3.220.698.329	-	-	11.060.074.405
- Nguyên giá	28.123.513.237	11.219.845.519	-	-	39.343.358.756
- Hao mòn	20.284.137.161	7.999.147.190	-	-	28.283.284.351
Phải thu khách hàng	58.100.681.324	-	254.945.000	-	58.355.626.324
Trả trước cho người bán	117.811.324	-	-	-	117.811.324
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	-	-	4.334.019.380
Người mua trả tiền trước	7.889.792.801	-	280.000.000	-	8.169.792.801

33. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Công ty con Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.818.843	-
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.083.137.921	1.043.020.434
	Tiền thưởng	548.000.000	924.615.276
Hội đồng quản trị	Thù lao	66.000.000	60.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 03 tháng 03 năm 2015